

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN ÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN ÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703025412

**3. Ngày thành lập:** 21/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 1020, Tờ bản đồ số 14, Tổ 1, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0941 614 494

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất.                                          | 4649     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Kinh doanh sắt, thép                                                            | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa) | 4663     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                             | 0118     |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                          | 0119     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                 | 0121     |
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                          | 0128     |
| 11. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                           | 0129     |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                              | 0131     |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                               | 0132     |
| 14. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                    | 0150     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                     | 0161     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                  | 0163     |
| 17. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                    | 0164     |
| 18. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                            | 0210     |
| 19. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                     | 0240     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế, tư vấn, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, công trình xây dựng, hệ thống điện các công trình; - Thiết kế, thi công, giám sát cảnh quan cây xanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7110        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế cơ điện công trình xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế nội ngoại thất công trình; - Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; - Lập hồ sơ dự toán, thiết kế: các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp, đấu thầu; - Thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi; - Kiểm định các công trình xây dựng; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, công trình thủy lợi; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; - Giám sát hệ thống cấp thoát nước, điều hòa không khí; - Giám sát hệ thống điện dân dụng và công nghiệp, điện tự động, điện tử, hệ thống điện chiếu sáng khu công nghiệp và đô thị, lưới điện trung thế; - Tổ chức, lập hồ sơ mời thầu và đấu thầu. | 7410(Chính) |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 25. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5021        |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(trừ hoạt động bến thủy nội địa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022        |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh kho bãi; lưu giữ than đá, phế liệu, hóa chất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5221        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(trừ hoạt động bến bãi ô tô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5225        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229        |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629        |
| 32. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Thi công công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp;<br>- Xây dựng công trình giao thông, hệ thống kênh mương thủy lợi, hệ thống phòng cháy, chống sét, cơ khí, hệ thống xử lý môi trường, hệ thống điều hòa không khí và thông gió. | 4299 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện dân dụng và công nghiệp, điện tự động, điện tử, hệ thống điện chiếu sáng các khu công nghiệp và đô thị, lưới điện trung thế.                                                                                                         | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

*Một tỉ chín trăm triệu đồng*

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc:

Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên:

Giới tính:

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú: *Ấp Vĩnh Điền, Xã Long Điền Đông, Huyện Đông Hải, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thửa đất số 1020, Tờ bản đồ số 14, Tổ 1, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương